

Chế tạo sản xuất các dòng máy trong lĩnh vực đo lường ,tiết kiệm chi phí và đạt hiệu quả .
Chỉ sản xuất thiết bị chất lượng, không sản xuất thiết bị rẻ tiền
Mỗi khách hàng đã mua sản phẩm đều là người phát ngôn tốt nhất của chúng tôi

制造业三坐标CMM、影像闪测仪VMM 测量领域性价比天花板
只造品质仪器，不造廉价仪器
每一个已销售客户，都是我们最好的代言人

E-mail: michael@cnatoka.com
TEL中国 : +86 15824251486
TEL VN : + 84 0939995629

Trụ sở sản xuất tại Trung Quốc: Công ty Cổ Phần Công nghệ thép Eagle Chiết Giang
Địa chỉ : Công ty cổ phần số 518 Đường Tân Mai ,Khu Công Nghệ Cao ,Ninh Ba Triết Giang.
中国生产总部: 浙江雄鹰科菲帝科技股份有限公司
地址: 中国浙江省宁波市高新区新梅路518号雄鹰股份

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ A TÔ KA VIỆT NAM

Địa Chỉ : 28 đường B13 khu đô thị Zeitgeist, ấp 34, Xã nhà bè, Quận 7 Hồ Chí Minh

越南销售中心: 越南阿托卡科技有限公司

地址: 28 đường B13 khu đô thị Zeitgeist, ấp 34, Xã nhà bè, Quận 7 Hồ Chí Minh

Eagle Group

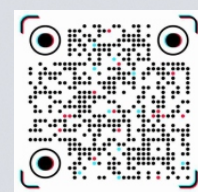
雄鹰股份

ATOKA® 阿托卡

Phá vỡ truyền thống, không cần định vị, đặt tùy ý, vận hành dễ dàng,
chỉ cần nhấn một nút (hoàn thành nhiều kích thước đo)

打破传统、无需定位、随意放置、操作简便、仅按一键（快速自动完成多个尺寸测量）

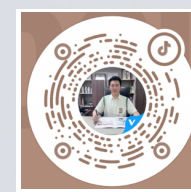
Thiết bị đo flash ba chiều, ba tọa độ, thiết bị đo hình ảnh hoàn toàn tự động + thiết bị đo quét laser bề mặt 3D có độ chính xác cao, chuyên gia sản xuất thiết bị đo đường viền
三坐标CMM、影像闪测仪VMM、全自动影像+高精度三维面激光扫描测量仪VMM、轮廓仪制造专家



Mở Tiktok và quét
打开TikTok扫一扫



Trang web chính thức
官方网站



Tài khoản Douyin
抖音帐号

Hồ sơ Công Ty About Us

2010 years

Eagle Ninh Ba được thành lập
宁波雄鹰成立

2013 years

Thành lập trung tâm R&D tại Wilmington,
Delaware, Hoa Kỳ
在美国特拉华州威尔明顿市设立研发中心

2015 years

Thành lập Công ty cổ phần Eagle
雄鹰股份成立



2016 years

Thành lập trung tâm R&D tại Brescia, Ý
在意大利布雷西亚设立研发中心

2017 years

Thành lập Thương hiệu cao cấp "ATOKA"
成立高端品牌《ATOKA阿托卡》

2019 years

Đã mua lại (US ZEICCI) là chủ sở hữu và kiểm
soát hoàn toàn độc lập
收购（美国ZEICCI）100%的股权实现完全自主控股

2025 years

Thành lập Trung tâm điều hành tại Thành
Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
成立越南胡志明运营中心

4⁺

Công ty Cổ Phần Eagle có các trung tâm R&D và bán hàng tại 3 quốc gia là **Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ý và Việt Nam.**

雄鹰股份在**中国、美国、意大利、越南**4个国家分别设有研发、销售中心

20000⁺

Tổng doanh số bán ra trên toàn thế giới: 20.000+ Máy

在全球总销售量20000+台

Vị thế doanh nghiệp: dụng cụ đo lường chính xác cho toàn bộ chuỗi công nghiệp và tiết kiệm chi phí

企业定位：全尺寸产业链精密测量仪器性价比天花板

Nguyên tắc sống của doanh nghiệp: **Mỗi khách hàng chúng tôi bán ra đều là người phát ngôn tốt nhất của chúng tôi**

企业生存法则：每个已销售的客户👍都是我们最好的代言人

Tổng quan về công ty: Công ty TNHH Công nghệ Eagle Kefeidi Chiết Giang (sau đây gọi là Công ty TNHH Eagle) có đội ngũ R&D đẳng cấp thế giới và đã tập trung vào lĩnh vực thiết bị đo kích thước chính xác trong 14 năm. ATOKA, một thương hiệu thuộc Công ty TNHH Eagle, là nhà sản xuất nổi tiếng về thiết bị đo chính xác trong chuỗi công nghiệp quy mô từ nhỏ đến lớn. Công ty tập trung vào R&D, sản xuất, bán hàng và dịch vụ của các dụng cụ chính xác như máy đo tọa độ 3D, máy đo hình ảnh, máy đo kích thước hình ảnh/máy chiếu đo, máy đo độ nhám bề mặt + đường viền, máy quét laser, v.v. Công ty có gần 70 bằng sáng chế công nghệ độc lập (bao gồm bằng sáng chế phát minh, bản quyền phần mềm, kiểu dáng tiện ích, bằng sáng chế về ngoại hình và thành tựu khoa học và công nghệ).

企业概括：浙江雄鹰科菲帝科技股份有限公司（以下简称：**雄鹰股份**），拥有世界级的研发团队，历经**15载**，雄鹰股份旗下品牌《**ATOKA阿托卡**》是知名度极高的全尺寸产业链精密测量仪器制造商，专注于三坐标测量仪、车间型三坐标测量仪、大尺寸光学影像测量仪、小尺寸高速闪测仪、轮廓度测量仪、粗糙度轮廓度一体测量仪等精密仪器研发、生产、销售、服务的企业。拥有近50项自主技术专利（含发明专利、软件著作权、实用新型、外观专利、科学技术成果）。



Hình ảnh nhà máy tại Khu công nghệ cao Ninh Ba, Tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc

中国浙江省宁波市高新区厂房照片



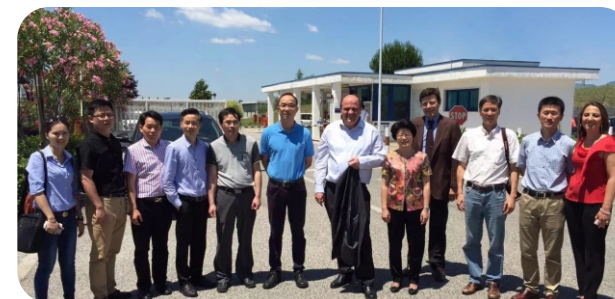
Hình ảnh nhà máy tại quận Bắc Luân, thành phố Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc

中国浙江省宁波市北仑区厂房照片



Hình ảnh Trung Tâm máy móc tại Việt Nam TPHCM

越南胡志明运营中心



Hình ảnh chi nhánh nhà máy Wilmington, Delaware, Hoa Kỳ

美国特拉华州威尔明顿分部厂房照片



Hình ảnh chi nhánh nhà máy Brescia tại Ý

意大利布雷西亚分部厂房照片

Chứng nhận trình độ chuyên môn

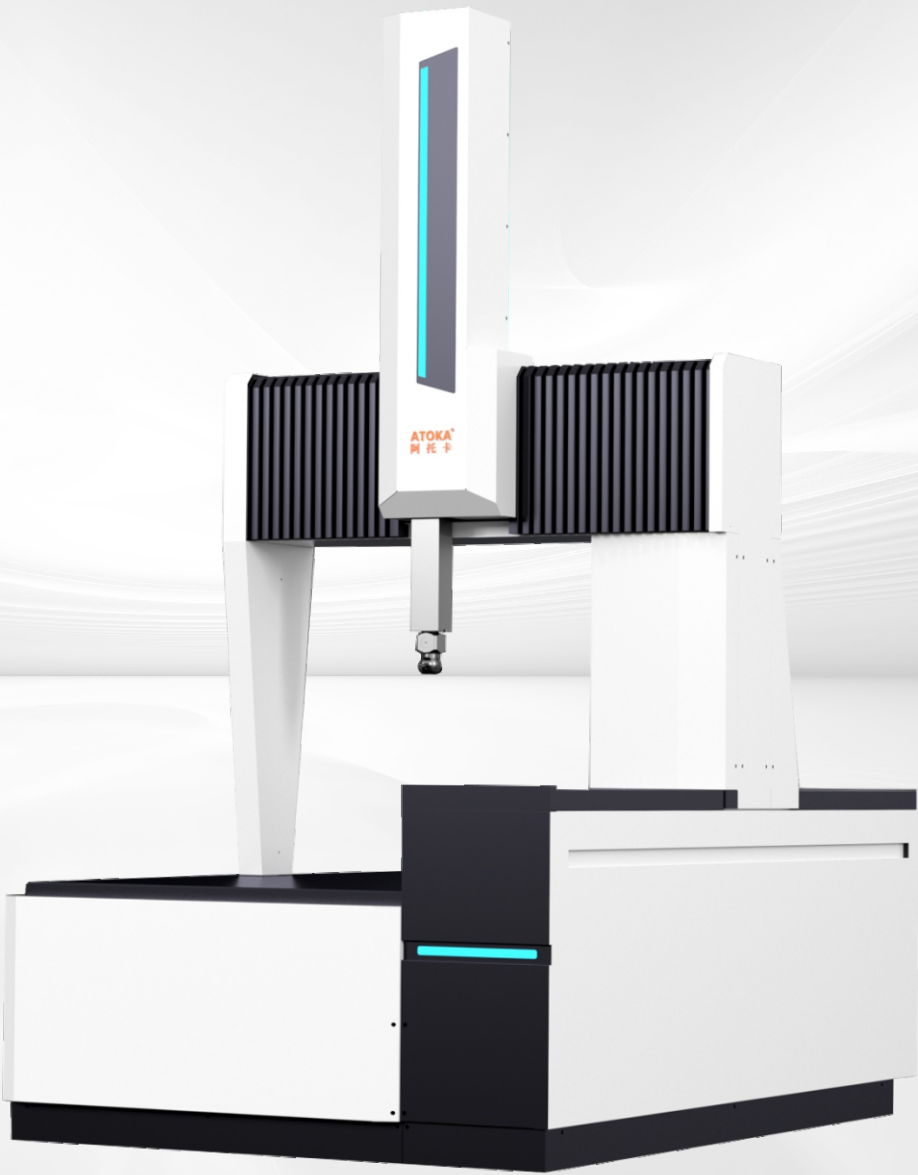
Qualification certification

Để bảo vệ tính độc lập của quyền sở hữu trí tuệ có 1 không 2 , một số bằng sáng chế phát minh không được hiển thị
为了保护自主知识产权独一无二，部分发明专利及国外专利没有展示



Thiết bị đo lường ba tọa độ

Coordinate Measuring Machine
三坐标测量仪(小型)CMM



Lưu ý: Nếu có sự khác biệt nhỏ giữa sản phẩm thực tế và hình ảnh, sản phẩm thực tế sẽ được ưu tiên.
备注：如实际产品与图片稍有偏差，以实际产品为主。

Thông số kỹ thuật

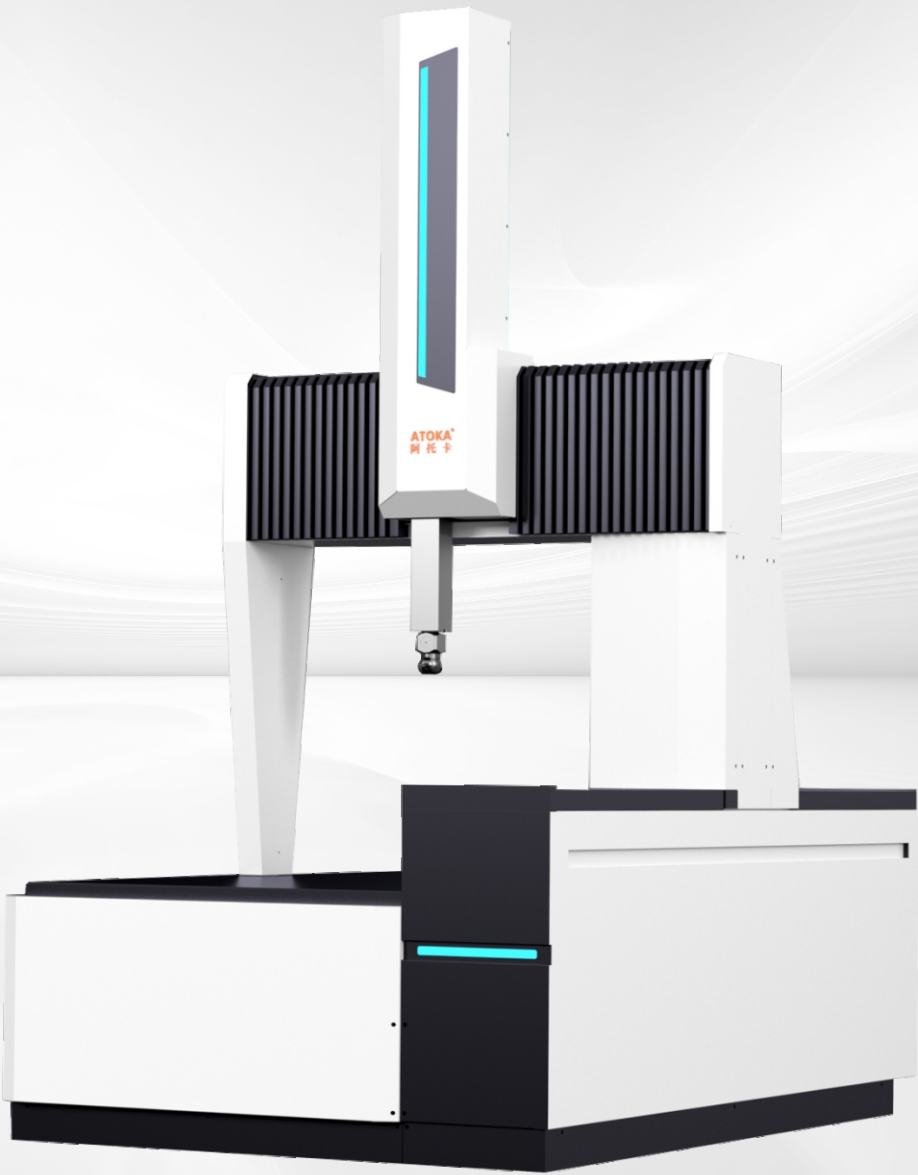
技术参数CMM

Thiết bị đo lường ba tọa độ			
Model máy/机器型号	HTE686	HTE8106	HTE10158
Phạm vi làm việc (mm) 行程范围(mm)	X:600 Y:800 Z:600	X:800 Y:1000 Z:600	X:1000 Y:1500 Z:800
Kích thước ngoài (mm) (dài *rộng*cao) 外形尺寸(mm)(长x宽x高)	Lx:1183 Ly:1780 Lz:2740	Lx:1383 Ly:1980 Lz:2740	Lx:1583 Ly:2480 Lz:2940
Trọng lượng máy (kg) 主机重量 (kg)	1400	1800	4500
Trọng lượng tối đa của vật liệu cần đo (kg) 被测工件最大重量 (kg)	300	1000	1500
Sai số cho phép tối đa MPEE (μm)最大允许示值误差MPEE(μm) Đầu đo PH10M+SP25测头	1.9+3.3L/1000μm	1.9+3.3L/1000μm	2.2+3.3L/1000μm
Sai số cho phép tối đa MPEE (μm)最大允许示值误差MPEE(μm) Đầu đo PH10T测头	2.2+3.3L/1000μm	2.4+3.3L/1000μm	2.6+3.3L/1000μm
Yêu cầu về nhiệt độ phòng (phòng cân kiểm soát nhiệt độ) 房间温度要求 (温控间)	20°C±2°C		
Yêu cầu về nhiệt độ đầu ra của nguồn khí 气源出口温度要求	20°C±1°C		
Yêu cầu về độ ẩm tương đối 空气相对湿度要求	≤75% 无冷凝		
Cung cấp áp suất khí 供气压力	0.5 Mpa		
Mức tiêu thụ khí trung bình 平均耗气量	≥150 L/min		
Điện áp 电压	AC 220±5%		
Biến tần 频率	50 HZ		
Công suất 功率	2.5KVA-4KVA		
Dòng điện 电流	10A		
Yêu cầu về thiết bị điện: điện trở nối đất nhỏ hơn 4 ohm 用电设备要求:接地电阻小于4欧姆			

Yêu cầu về Lưu ý: Chúng tôi có quyền thay đổi thông số kỹ thuật của sản phẩm mà không cần thông báo. Quyền giải thích cuối cùng thuộc về nhà sản xuất.
备注：保留不通知情况下进行产品技术参数更改的权利，最终解释权归制造商

Thiết bị đo lường ba tọa độ

Coordinate Measuring Machine
三坐标测量仪(大型)CMM



Lưu ý: Nếu có sự khác biệt nhỏ giữa sản phẩm thực tế và hình ảnh, sản phẩm thực tế sẽ được ưu tiên.
备注：如实际产品与图片稍有偏差，以实际产品为主。

Thông số kỹ thuật

技术参数CMM

Thiết bị đo lường ba tọa độ					
Model máy/机器型号	HTE122510	HTE123010	HTE152510	HTE153010	HTE204018
Phạm vi làm việc (mm) 行程范围(mm)	X:1200 Y:2500 Z:1000	X:1200 Y:3000 Z:1000	X:1500 Y:2500 Z:1500	X:1500 Y:3000 Z:1000	X:2000 Y:4000 Z:1800
Kích thước ngoài (mm) (dài *rộng*cao) 外形尺寸(mm)(长x宽x高)	Lx:1783 Ly:3480 Lz:3140	Lx:1783 Ly:3980 Lz:3140	Lx:2083 Ly:3480 Lz:3140	Lx:2083 Ly:3580 Lz:3140	Lx:2583 Ly:4580 Lz:3900
Trọng lượng máy (kg) 主机重量 (kg)	6000	6000	8000	8500	9500
Trọng lượng tối đa của vật cân đo (kg) 被测工件最大重量 (kg)	1600	1600	3000	3500	3500
Sai số cho phép tối đa MPEE (μm)最大 允许示值误差MPEE(μm) Đầu đo PH10M+SP25测头	3.0+3.3L/1000μm	3.2+3.3L/1000μm	3.4+3.3L/1000μm	3.5+3.3L/1000μm	4.1+3.3L/1000μm
Sai số cho phép tối đa MPEE (μm) 最大允许示值误差MPEE(μm) Đầu đo PH10T测头	3.5+3.3L/1000μm	3.7+3.3L/1000μm	3.9+3.3L/1000μm	4.0+3.3L/1000μm	5.0+3.3L/1000μm
Yêu cầu về nhiệt độ phòng (phòng cần kiểm soát nhiệt độ)房间温度要求 (温控间)	20°C±2°C				
Yêu cầu về nhiệt độ đầu ra của nguồn khí 气源出口温度要求	20°C±1°C				
Yêu cầu về độ ẩm tương đối 空气相对湿度要求	≤75% 无冷凝				
Cung cấp áp suất khí 供气压力	0.5 Mpa				
Mức tiêu thụ khí trung bình 平均耗气量	≥150 L/min				
Điện áp/电压	AC 220±5%				
Biến tần/频率	50 HZ				
Công suất/功率	2.5KVA-4KVA				
Dòng điện/电流	10A				
Yêu cầu về thiết bị điện: điện trở nối đất nhỏ hơn 4 ohm 用电设备要求:接地电阻小于4欧姆					

Yêu cầu về Lưu ý: Chúng tôi có quyền thay đổi thông số kỹ thuật của sản phẩm mà không cần thông báo. Quyền giải thích cuối cùng thuộc về nhà sản xuất.
备注：保留不通知情况下进行产品技术参数更改的权利，最终解释权归制造商

Thiết bị đo lường cho nhà xưởng(đặt tại chỗ)

Coordinate Measuring Machine(use on the shop floor)

车间型（现场型）三坐标CMM



Không cần nguồn khí
不用气源

Không cần điều hòa
不用空调

SIÊU LỢI ÍCH - CHI PHÍ
超高性价比

Thông số kỹ thuật

技术参数

Thiết bị đo lường cho nhà xưởng(đặt tại chỗ)	
Model máy/机器型号	HTE564C
Phạm vi làm việc (mm)行程范围(mm)	X: 500 Y: 600 Z: 400
Kích thước ngoài (mm) (dài *rộng*cao)外形尺寸(mm)(长x宽x高)	Lx: 1260 Ly: 1430 Lz: 2110
Trọng lượng máy (kg)主机重量 (kg)	1000
Trọng lượng tối đa của vật cần đo (kg)被测工件最大重量 (kg)	300
Sai số cho phép tối đa MPEE (μm)最大允许示值误差MPEE(μm)	3.9+L/150μm
Điện áp电压	AC 220±5%
Biến tần频率	50 HZ
Công suất功率	2.5KVA-4KVA
Dòng điện电流	10A
Yêu cầu về thiết bị điện: điện trở nối đất nhỏ hơn 4 ohm 用电设备要求:接地电阻小于4欧姆	

Yêu cầu về Lưu ý: Chúng tôi có quyền thay đổi thông số kỹ thuật của sản phẩm mà không cần thông báo. Quyền giải thích cuối cùng thuộc về nhà sản xuất.
备注：保留不通知情况下进行产品技术参数更改的权利，最终解释权归制造商

Lưu ý: Nếu có sự khác biệt nhỏ giữa sản phẩm thực tế và hình ảnh, sản phẩm thực tế sẽ được ưu tiên.
备注：如实际产品与图片稍有偏差，以实际产品为主。

Chế tạo sản xuất các dòng máy trong lĩnh vực đo lường ,tiết kiệm chi phí và đạt hiệu quả .
制造业测量领域性价比天花板

Mỗi khách hàng đã mua sản phẩm đều là người phát ngôn tốt nhất của chúng tôi
每一个已销售客户，都是我们最好的代言人

Thiết bị kiểm tra flash hình ảnh
Gantry hoàn toàn tự động

Vision Measuring Machine
全自动龙门影像闪测仪VMM



- Không cần nguồn khí
可选配三坐标功能
- Giàn khung di động
龙门架移动
- Phá vỡ truyền thống
打破传统
- Sản phẩm không cần cố định
产品无需固定



Lưu ý: Nếu có sự khác biệt nhỏ giữa sản phẩm thực tế và hình ảnh, sản phẩm thực tế sẽ được ưu tiên.
备注：如实际产品与图片稍有偏差，以实际产品为主。

Thông số kỹ thuật

技术参数VMM

Thiết bị kiểm tra flash hình ảnh Gantry hoàn toàn tự động				
Model máy/机型	KV562	KV682	KV8102	KV8102~KV10302
Vật liệu chính/主体材料	Đá granit xanh tự nhiên nguyên chất Taishan cấp 000/纯天然泰山青000级花岗岩			
Phạm vi làm việc (mm)行程范围(mm)	X:500mm Y:600mm	X:600mm Y:800mm	X:800mm Y:1000mm	Chi tiết xem tại Phương án kỹ thuật 详见技术方案
Phạm vi làm việc (mm)行程范围(mm)	(TRỤC Z) 200mm/300mm (Nâng cấp thông số kỹ thuật) (Z轴) 200mm/300mm (选配)			
Cách thức điều khiển控制方式	hệ thống điều khiển vòng kín hoàn toàn có độ chính xác cao (điều khiển bằng cần điều khiển + điều khiển bằng chuột) 高精度全闭环控制系统（摇杆控制+鼠标控制）			
Độ chính xác của thước quang SMD贴片光栅尺精度	0.5μm			
Độ chính xác lặp lại tĩnh (khối hiệu chuẩn)静态重复精度(校准块)	±1μm			
Độ chính xác tuyến tính quang học (thước kẻ thủy tinh)光学线性精度（玻璃线纹尺量具）	X.Y≤（2.0+L/200）μm， L là đơn vị chiều dài mm (L为长度单位:mm)	X.Y≤（2.5+L/200）μm， L là đơn vị chiều dài mm (L为长度单位:mm)	X.Y≤（3.0+L/200）μm， L là đơn vị chiều dài mm (L为长度单位:mm)	Chi tiết xem tại Phương án kỹ thuật 详见技术方案
Hệ thống đo quang học và xác định vị trí 光学测量与瞄准系统	Hệ thống tạo ảnh ccd/CCD成像系统			
	Độ phóng đại ống kính: 20 lần đến 280 lần/镜头倍率：20倍～280倍			
	Phần mềm đo tự động 3D chuyên dụng ATOKA/ATOKA专用3D自动测量软件			
	Ống kính có độ phóng đại 0650/0650可变焦镜头			
Hệ thống nguồn sáng 光源系统	ánh sáng đồng trục bề mặt/ánh sáng vòng, nguồn sáng song song, điều chỉnh độ sáng tự động 表面同轴光/环形光，平行光源，亮度自动调节			
Thanh ray tuyến tính chính xác 精密导轨	Thanh ray tuyến tính chính xác của Nhật THK 日本THK精密直线导轨			
Động cơ tuyến tính XY XY直线电机	Động cơ tuyến tính 直线电机			
Vít me/精密丝杆	TBI -C3 Đài Loan/台湾TBI-C3型丝杆			
Động cơ chuyển động Z/z动力传输	серводвигатель Panasonic, Động cơ servo Panasonic của Nhật Bản/日本松下伺服电机			
Kích thước ngoài (mm) 外形尺寸（mm）	1420*1220*1620mm	1620*1320*1620mm	1820*1520*1620mm	Chi tiết xem tại Phương án kỹ thuật 详见技术方案
Trọng lượng dụng cụ (kg)/仪器重量	1100	1300	1600	

Yêu cầu về Lưu ý: Chúng tôi có quyền thay đổi thông số kỹ thuật của sản phẩm mà không cần thông báo. Quyền giải thích cuối cùng thuộc về nhà sản xuất.
备注：保留不通知情况下进行产品技术参数更改的权利，最终解释权归制造商

Thiết bị đo quét laser bề mặt 3D có độ chính xác cao + chụp ảnh hoàn toàn tự động

Vision Measuring Machine
全自动影像+高精度三维面激光扫描测量仪
VMM



Lưu ý: Nếu có sự khác biệt nhỏ giữa sản phẩm thực tế và hình ảnh, sản phẩm thực tế sẽ được ưu tiên.
备注：如实际产品与图片稍有偏差，以实际产品为主。

Thông số kỹ thuật

技术参数VMM

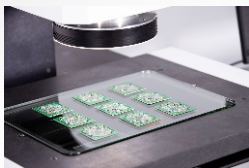
Thiết bị đo quét laser bề mặt 3D có độ chính xác cao + chụp ảnh hoàn toàn tự động					
Model máy/机型	KV5623D		KV6823D	KV81023D	KV81023D~KV103023D
Vật liệu chính/主体材料	Đá granit xanh tự nhiên nguyên chất Taishan cấp 000/纯天然泰山青000级花岗岩				
Phạm vi làm việc (mm)行程范围(mm)	X:500mm Y:550mm	X:600mm Y:750mm	X:800mm Y:950mm	Chi tiết xem tại Phương án kỹ thuật 详见技术方案	
Phạm vi làm việc (mm)行程范围(mm)	(TRỤC Z) 200mm/300mm (Nâng cấp thông số kỹ thuật) (Z轴) 200mm/300mm (选配)				
Cách thức điều khiển 控制方式	hệ thống điều khiển vòng kín hoàn toàn có độ chính xác cao (điều khiển bằng cần điều khiển + điều khiển bằng chuột) 高精度全闭环控制系统（摇杆控制+鼠标控制）				
Độ chính xác của thước quang SMD 贴片光栅尺精度	0.5μm				
Độ chính xác lặp lại tĩnh (khối hiệu chuẩn) 静态重复精度(校准块)	±1μm				
Độ chính xác tuyến tính quang học (thước kẻ thủy tinh) 光学线性精度（玻璃线纹尺量具）	X.Y≤（3.0+L/200）μm， L là đơn vị chiều dài mm (L为长度单位:mm)	X.Y≤（3.5+L/200）μm， L là đơn vị chiều dài mm (L为长度单位:mm)	X.Y≤（4.0+L/200）μm， L là đơn vị chiều dài mm (L为长度单位:mm)	Chi tiết xem tại Phương án kỹ thuật 详见技术方案	
Hệ thống đo quang học và xác định vị trí 光学测量与瞄准系统	Hệ thống hình ảnh CCD + Tốc độ quét 3D 40000-65000Hz/CCD成像系统 + 三维扫描速度40000-65000Hz				
	Độ phóng đại ống kính: 20 lần đến 280 lần/镜头倍率:20倍~280倍				
	Điểm viền cầu hình trục: 200 triệu điểm/giây/轴轮廓点数:2亿点/秒				
	Phần mềm đo tự động 3D chuyên dụng ATOKA/ATOKA专用3D自动测量软件				
	Ống kính có độ phóng đại 0745/0745可变速镜头				
	Chống sốc: 50Gs/3ms trên mỗi trục, tiêu chuẩn IEC 68-2-27 Ea/冲击:每轴 50Gs/3ms，符合 IEC 68-2-27 Ea 标准				
	Độ rung: 10Gs（10-500Hz），tiêu chuẩn IEC 68-2-6 Fc/振动:10Gs（10-500Hz），符合 IEC 68-2-6 Fc 标准				
	Hạng IP: IP67, phù hợp tiêu chuẩn IEC 60529/IP 等 级: Ip67, 符合 IEC 60529 标准				
Hệ thống nguồn sáng 光源系统	ánh sáng đồng trục bề mặt/ánh sáng vòng, nguồn sáng song song, điều chỉnh độ sáng tự động 表面同轴光/环形光，平行光源，亮度自动调节				
Thanh ray tuyến tính chính xác 精密导轨	Thanh ray tuyến tính chính xác của Nhật THK 日本THK精密直线导轨				
Động cơ tuyến tính XY/XY直线电机	Động cơ tuyến tính/直线电机				
Vít me/精密丝杆	TBI -C3 Đài Loan/台湾TBI-C3型丝杆				
Động cơ chuyển động Z/Z动力传输	серводвигатель Panasonic, Động cơ servo Panasonic của Nhật Bản/日本松下伺服电机				
Kích thước ngoài/外形尺寸 (mm)	1420*1220*1620mm	1620*1320*1620mm	1820*1520*1620mm	Chi tiết xem tại Phương án kỹ thuật 详见技术方案	
Trọng lượng dụng cụ (kg)/仪器重量	1100	1300	1600		

Yêu cầu về Lưu ý: Chúng tôi có quyền thay đổi thông số kỹ thuật của sản phẩm mà không cần thông báo. Quyền giải thích cuối cùng thuộc về nhà sản xuất.
备注：保留不通知情况下进行产品技术参数更改的权利，最终解释权归制造商

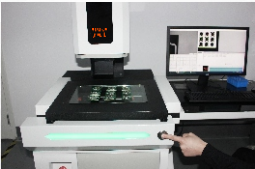
Máy kiểm tra kích thước flash tốc độ cao

Vision Measuring Machine

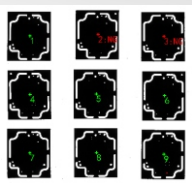
高速尺寸闪测仪VMM



Sau khi t
Place the part on the stage
放置后



Đo hoàn thành
Measurement completed
测量完成



Hiệu quả cao, không bị giới hạn
bởi trình độ kỹ thuật của nhân
viên kỹ thuật
Fast Measurements.Anyone Can Use It.
效率高、不受人员技术水平限制

Thông số kỹ thuật

技术参数VMM

Máy kiểm tra kích thước flash tốc độ cao			
Model máy/机型	QV432	QV542	QV652~QV10302
Vật liệu chính/主体材料	Đá granit xanh tự nhiên nguyên chất Taishan cấp 000/纯天然泰山青000级花岗石		
Phạm vi làm việc (mm) 行程范围(mm)	X:400mm Y:300mm	X:500mm Y:400mm	Chi tiết xem tại Phương án kỹ thuật 详见技术方案
Phạm vi làm việc (mm)行程范围(mm)	(TRỤC Z) 200mm (Z轴) 200mm		
Hệ thống đo lường và xác định vị trí 测量与瞄准系统	CCD 20 triệu điểm ảnh(Pixel)/2000万像素CCD		
	Tầm nhìn của ống kính 60mm (tùy chọn đến 80mm, 100mm)/镜头视野60mm(可选配80mm,100mm)		
	Phần mềm đo lường tự động 3D chuyên nghiệp và chính xác/专业精准3D自动测量软件		
	Ống kính lưỡng cực /双远心镜头		
Độ chính xác tuyến tính quang học (thước kẻ thủy tinh) 光学线性精度	Độ chính xác của thước quang 计数光栅尺精度: 0.5μm		
	Độ chính xác lặp lại (khối chuẩn quang học tĩnh): 3μm 重复精度(光学标准块静态): 3μm		
	X,Y≤ (3.0+L/200)μm, (L là đơn vị chiều dài mm) X,Y≤ (3.0+L/200) μm, (L为被测长度单位: mm)		
Hệ thống nguồn sáng 光源系统	ánh sáng đồng trục bề mặt/ánh sáng vòng, nguồn sáng song song, điều chỉnh độ sáng tự động 表面同轴光/环形光, 平行光源, 亮度自动调节		
Kích thước ngoài (mm) 外形尺寸 (mm)	940*800*1625mm	1040*900*1625mm	Chi tiết xem tại Phương án kỹ thuật 详见技术方案
Trọng lượng dụng cụ (kg) 仪器重量 (kg)	450kg	550kg	
Nguồn điện cho thiết bị 仪器电源	220V (AC) 50HZ		

Yêu cầu về Lưu ý: Chúng tôi có quyền thay đổi thông số kỹ thuật của sản phẩm mà không cần thông báo. Quyền giải thích cuối cùng thuộc về nhà sản xuất.
备注：保留不通知情况下进行产品技术参数更改的权利，最终解释权归制造商

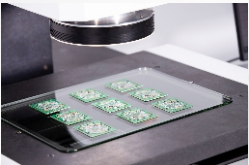
Lưu ý: Nếu có sự khác biệt nhỏ giữa sản phẩm thực tế và hình ảnh, sản phẩm thực tế sẽ được ưu tiên.
备注：如实际产品与图片稍有偏差，以实际产品为主。

Chế tạo sản xuất các dòng máy trong lĩnh vực đo lường ,tiết kiệm chi phí và đạt hiệu quả .
制造业测量领域性价比天花板

Mỗi khách hàng đã mua sản phẩm đều là người phát ngôn tốt nhất của chúng tôi
每一个已销售客户，都是我们最好的代言人

Thiết bị hoàn toàn tự động kiểm tra hình ảnh bằng flash trên mặt phẳng

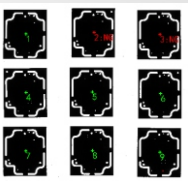
Vision Measuring Machine
全自动移动平台影像闪测仪
VMM



Sau khi t
Place the part on the stage
放置后



Đo hoàn thành
Measurement completed
测量完成



u quả cao, không bị giới hạn
vi trình độ kỹ thuật của nhân
viên kỹ thuật
Measurements.Anyone Can Use It.
效率高、不受人员技术水平限制

Lưu ý: Nếu có sự khác biệt nhỏ giữa sản phẩm thực tế và hình ảnh, sản phẩm thực tế sẽ được ưu tiên.
备注：如实际产品与图片稍有偏差，以实际产品为主。

Chế tạo sản xuất các dòng máy trong lĩnh vực đo lường ,tiết kiệm chi phí và đạt hiệu quả .
制造业测量领域性价比天花板

Thông số kỹ thuật

技术参数VMM

Thiết bị hoàn toàn tự động kiểm tra hình ảnh bằng flash trên mặt phẳng			
Model máy/机型	EV322	EV432	Ev542
Vật liệu chính/主体材料	Đá granit xanh tự nhiên nguyên chất Taishan cấp 000/纯天然泰山青000级花岗石		
Phạm vi làm việc (mm) 行程范围(mm)	X:300mm Y:200mm	X:400mm Y:300mm	X:500mm Y:400mm
Phạm vi làm việc (mm) 行程范围(mm)	(TRỤC Z) 200mm (Z轴) 200mm		
Thước quang đo độ chính xác 光栅尺精度	0.5μm		
Định vị chính xác 定位精度	1.0μm		
Độ chính xác tuyến tính quang học (thước kẻ thủy tinh) 光学线性精度（玻璃线纹尺量具）	X.Y≤（2.5+L/200）μm， L là đơn vị chiều dài mm (L为长度单位:mm)	X.Y≤（3.0+L/200）μm， L là đơn vị chiều dài mm (L为长度单位:mm)	X.Y≤（3.0+L/200）μm， L là đơn vị chiều dài mm (L为长度单位:mm)
Hệ thống đo quang học và xác định vị trí 光学测量与瞄准系统	CCD công nghiệp độ nét cao/高清工业CCD		
	Độ phóng đại ống kính: 20 lần đến 280 lần/镜头倍率：20倍～280倍		
	Phần mềm đo tự động 2D chuyên dụng ATOKA/ATOKA专用2D自动测量软件		
	Ống kính có độ phóng đại 0745/0745可变焦镜头		
Hệ thống nguồn sáng 光源系统	ánh sáng đồng trục bề mặt/ánh sáng vòng, nguồn sáng song song, điều chỉnh độ sáng tự động 表面同轴光/环形光，平行光源，亮度自动调节		
Kích thước ngoài (mm) 外形尺寸（mm）	700x650x1500mm	800x750x1500mm	900x850x1500mm
Trọng lượng dụng cụ (kg) 仪器重量（kg）	250kg	400kg	500kg
Khả năng chịu tải bàn kính (kg) 玻璃台承重（kg）	20kg	25kg	25kg
Nguồn điện cho thiết bị 仪器电源	220V（AC） 50HZ		

Yêu cầu về Lưu ý: Chúng tôi có quyền thay đổi thông số kỹ thuật của sản phẩm mà không cần thông báo. Quyền giải thích cuối cùng thuộc về nhà sản xuất.
备注：保留不通知情况下进行产品技术参数更改的权利，最终解释权归制造商

Mỗi khách hàng đã mua sản phẩm đều là người phát ngôn tốt nhất của chúng tôi
每一个已销售客户，都是我们最好的代言人

Thiết bị đo độ nhám bề mặt và đo đường viền

Surface Roughness/Contour Measuring Machine
粗糙度轮廓仪



Phạm vi cảm biến rộng 60mm
60mm大量程传感器

Đo đồng thời độ nhám và đường viền
粗糙度&轮廓同时测量

Khoảng cách thu thập tối thiểu là 0,05µm
采集最小间距0.05µm

Phần mềm tự động sửa lỗi
软件自动校正

Khả năng lặp lại dữ liệu tuyệt đối
数据重复性优秀

Thông số kỹ thuật

技术参数

Thiết bị đo độ nhám bề mặt và đo đường viền			
Model máy/机型		ATK100C	ATK100
Dài đo 测量范围	Hướng X/X方向	100mm	
	Z1(Cảm biến) Z1 (传感器)	±20mm	
	Chiều cao cột 立柱高度	450mm	
	Lỗ bên trong tối thiểu 最小内控	đầu dò tiêu chuẩn 25mm 25mm标配测针	
Thông số kỹ thuật phần biên dạng 轮廓部分 技术指标	Hướng X (L= Khoảng cách di chuyển trục X) X方向 (L=X轴移动导轨距离)	±(0.5+0.02L)µm	±(1+0.05L)µm
	Hướng Z (H = chiều cao đo theo hướng Z) Z方向 (H=Z轴方向测量高度)	±(0.6+0.02H)µm	±(1+0.02H)µm
	Độ chính xác vòng cung 圆弧精度	≦± (0.8+R/12) µm	
	Lỗi góc 角度误差	≤±1’	
	Độ thẳng 直线度	0.6µm /100mm	
	Z1(Cảm biến)/Z1 (传感器)	±20mm	/
Thông số kỹ thuật phần độ nhám 粗糙度 部分指标	Lỗi chỉ định /示值误差	± (5µm+0.05A)	/
	Độ lặp lại của phép đo /测量重复性	< ±3%	/
	Tiếng ồn dư /残值噪声	< 0.005µm	/
	Chiều dài cắt /截止长度	0.025mm,0.08mm,0.25mm,0.8mm,2.5mm, 8mm	/
	Đánh giá độ dài /评定长度	1、2、3、4、5、6、7	/

Yêu cầu về Lưu ý: Chúng tôi có quyền thay đổi thông số kỹ thuật của sản phẩm mà không cần thông báo. Quyền giải thích cuối cùng thuộc về nhà sản xuất.
备注：保留不通知情况下进行产品技术参数更改的权利，最终解释权归制造商

Lưu ý: Nếu có sự khác biệt nhỏ giữa sản phẩm thực tế và hình ảnh, sản phẩm thực tế sẽ được ưu tiên.
备注：如实际产品与图片稍有偏差，以实际产品为主。

Chế tạo sản xuất các dòng máy trong lĩnh vực đo lường ,tiết kiệm chi phí và đạt hiệu quả .
制造业测量领域性价比天花板

Mỗi khách hàng đã mua sản phẩm đều là người phát ngôn tốt nhất của chúng tôi
每一个已销售客户，都是我们最好的代言人

Dòng máy kiểm tra độ tròn/độ trụ

Roundness Measuring Machine
圆度仪/圆柱度仪



Lưu ý: Nếu có sự khác biệt nhỏ giữa sản phẩm thực tế và hình ảnh, sản phẩm thực tế sẽ được ưu tiên.
备注：如实际产品与图片稍有偏差，以实际产品为主。

Chế tạo sản xuất các dòng máy trong lĩnh vực đo lường ,tiết kiệm chi phí và đạt hiệu quả .
制造业测量领域性价比天花板

Thông số kỹ thuật

技术参数

Dòng máy kiểm tra độ tròn/độ trụ			
Model máy/机型		ATK300	ATK420
Dải đo 测量范围	Đường kính lớn nhất /最大直径	Φ300mm	Φ420mm
	Đường kính trong nhỏ nhất /最小内径	Φ3mm	
	Độ cao lớn nhất /最大高度	350mm	550mm
độ chính xác của trục chính 主轴精度	Lỗi xuyên tâm /径向误差	±(0.025+5H/10000)μm	
	Lỗi trục /轴向误差	±(0.025+6X/10000)μm	±(0.02+6X/10000)μm
Bàn máy 工作台	Đường kính bàn /台面直径	Φ200mm	
	Đường kính quay đầu /回转直径	Φ300mm	Φ420mm
	Trọng lượng thực tế /承载重量	25kg	50kg
	Phạm vi điều chỉnh /调整范围	độ lệch tâm ±2mm; độ cân bằng ±1°/调偏心±2mm ; 调水平±1°	
	Tốc độ vòng quay /旋转速度	0-12 vòng/phút/0-12转/分	
Trụ đứng 工作台	Độ thẳng (phạm vi hẹp)/直线度（窄范围）	/	0.5μm /100mm
	Độ thẳng (toàn phạm vi)/直线度（全范围）	/	1μm /400mm
	Độ phân giải thước quang/光栅分辨率	/	1μm
Tay ngang 水平臂	khoảng cách di chuyển/水平移动距离	150mm	180mm
	Tốc độ di chuyển /移动速度	0,5-6mm/giây hoặc thủ công (0.5-6mm/s 或手动)	/
Cảm biến 传感器	Phạm vi/量程	500μm (chênh l ch bán kính)/500μm (半径差)	±500μm
	Tỷ lệ /分辨率	0.005μm	
	Kiểu đầu dò /测针型号	Đầu dò bi đá quý Φ2mm/φ2mm 宝石球测头	

Yêu cầu về Lưu ý: Chúng tôi có quyền thay đổi thông số kỹ thuật của sản phẩm mà không cần thông báo. Quyền giải thích cuối cùng thuộc về nhà sản xuất.
备注：保留不通知情况下进行产品技术参数更改的权利，最终解释权归制造商

Mỗi khách hàng đã mua sản phẩm đều là người phát ngôn tốt nhất của chúng tôi
每一个已销售客户，都是我们最好的代言人